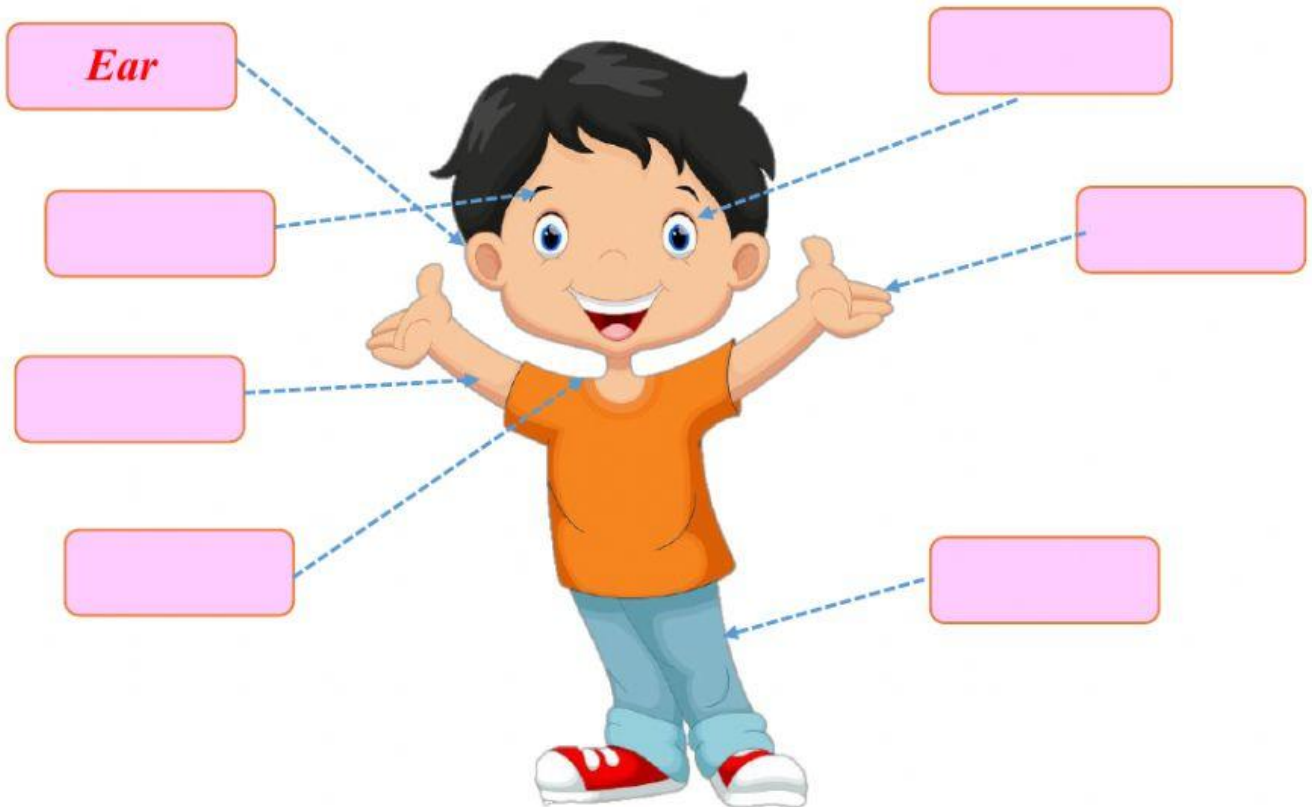


Unit 3: This is my nose !

Lesson 2

Ex 1: Look at the boy and write the body parts.

(Nhìn hình và viết các từ về bộ phận trên cơ thể tương ứng. Lưu ý các con không dùng số nhiều)



Ex 2: Choose “These are” or “This is” to complete the sentences:

(Chọn “These are” hoặc “This is” để hoàn thành các câu bên dưới)

- | | |
|----------------------------------|-------------------------------------|
| 1. <input type="text"/> my arms. | 6. <input type="text"/> my ears. |
| 2. <input type="text"/> my nose. | 7. <input type="text"/> my eye. |
| 3. <input type="text"/> my hand. | 8. <input type="text"/> my fingers. |

4. my face. 9. my eyebrows.
5. my shoulders.

Ex 3: Odd one out:

(Chọn 1 từ khác với các từ còn lại)

- | | | | |
|-------------|--------------|------------|--------------|
| 1. A. hand | B. yellow | C. finger | D. eyebrow. |
| 2. A. tiger | B. shoulders | C. bear | D. crocodile |
| 3. A. candy | B. cookie | C. chicken | D. mouth |
| 4. A. car | B. bike | C. arms | D. boat |
| 5. A. face | B. shoulders | C. hands | D. eyes |
| 6. A. kite | B. train | C. teddy | D. nose |